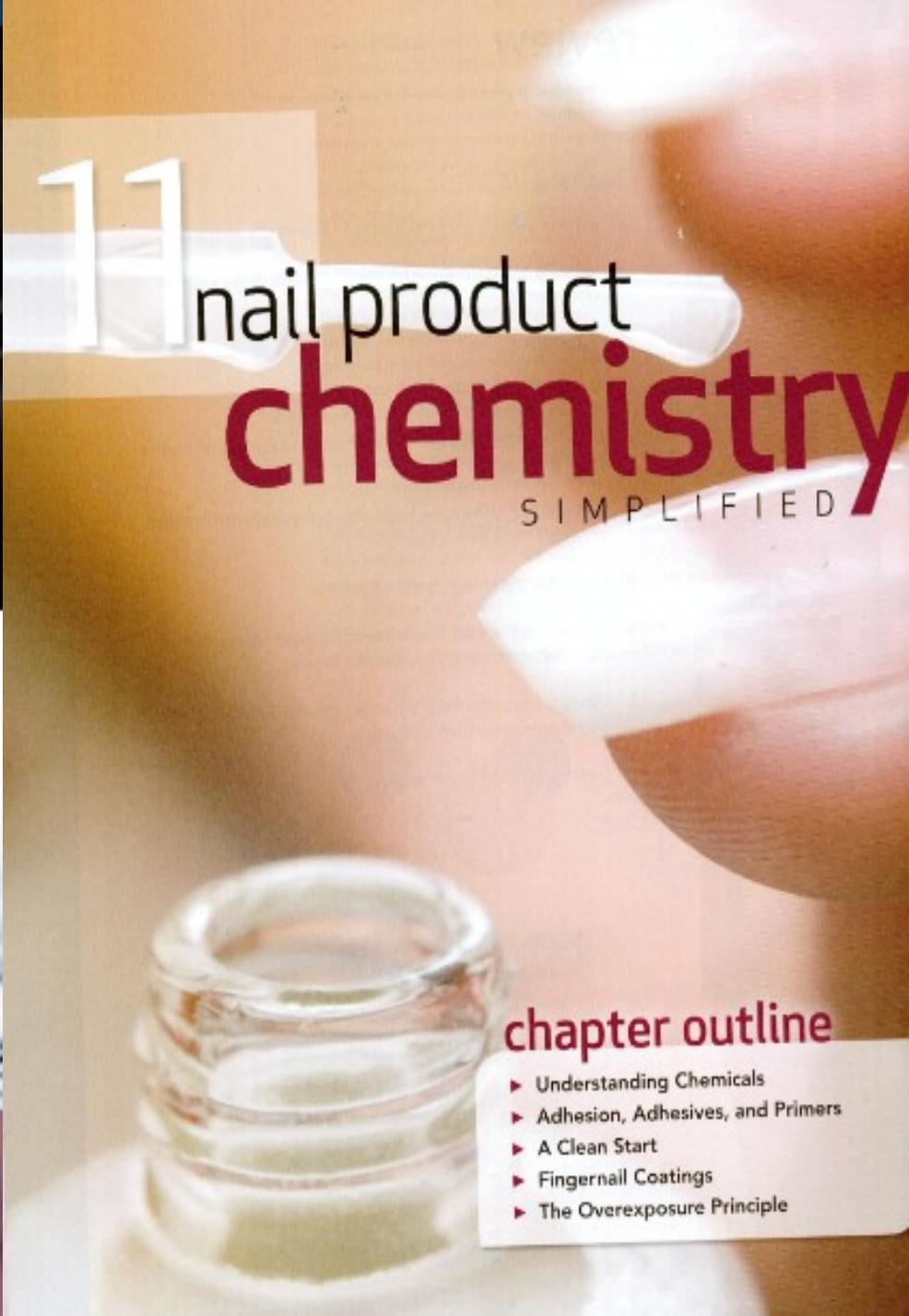
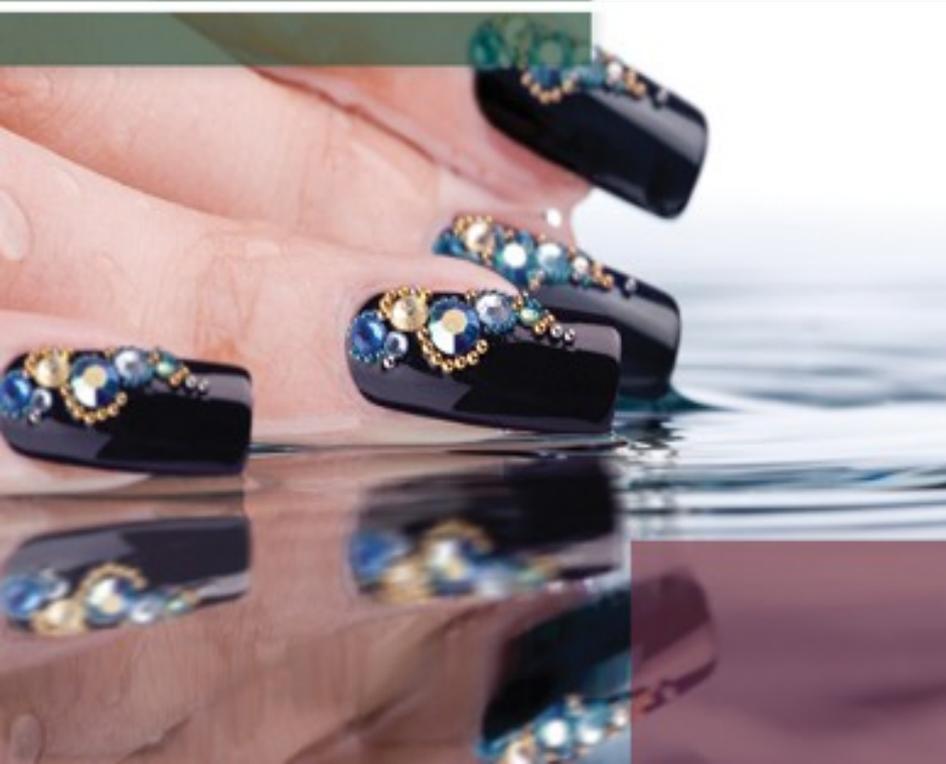




MILADY'S
STANDARD
NAIL
TECHNOLOGY



11 nail product
chemistry
SIMPLIFIED



chapter outline

- ▶ Understanding Chemicals
- ▶ Adhesion, Adhesives, and Primers
- ▶ A Clean Start
- ▶ Fingernail Coatings
- ▶ The Overexposure Principle



Q.1

- Most chemicals are
- Hầu hết hóa chất thì
 1. **deadly** gây chết chóc
 2. **dangerous to ingest** nguy hiểm để ăn vào
 3. **dangerous to touch** nguy hiểm để tiếp xúc
 4. **completely safe** hoàn toàn an toàn



Q.2

- Everything you can see or touch, except _____, is a chemical
 - Mọi vật bạn có thể thấy hay tiếp xúc là hóa chất, ngoại trừ_____.
1. water and wood nước và gỗ
 2. light and water ánh sáng và nước
 3. light and electricity ánh sáng và điện
 4. electricity and wood điện và gỗ



Q.3

- A certain understanding of _____ is important to your career as a nail professional
- Điều quan trọng cho bạn là 1 thợ làm móng chuyên nghiệp là hiểu biết về
 1. **salon procedures** quy trình trong tiệm
 2. **chemistry and chemicals** hóa học và hóa chất
 3. **business professionalism** kinh doanh chuyên môn
 4. **current nail trends** thời trang móng



Q.4

- A substance obtained by a chemical process or producing a chemical effect
- Chất đạt được từ quy trình hóa học hay chất tạo ra ảnh hưởng hóa học

1.chemical hóa chất

2.vapor hơi nước

3.gas khí thắp

4. 1,2,3



Q.5

- Change from liquid to vapor form
 - Thay đổi từ chất lỏng thành dạng bốc hơi
1. **evaporate** bốc hơi
 2. **water turned into steam** nước thành hơi nước
 3. **ice melted back to water** đá tan thành nước
 4. 1,2,3



Q.6

- What is formed when liquids evaporate into the air
- Điều gì được tạo ra khi chất lỏng bốc hơi
 1. gas khí thấp
 2. water turned into steam nước thành hơi nước
 3. vapor bốc hơi
 4. 1,2,3



Q.7

- The force of nature that makes two surfaces stick together is called
- Lực (của) thiên nhiên mà làm hai bề mặt kết dính với nhau.
 1. **adhesion** kết dính
 2. **osmosis** thẩm thấu
 3. **retraction** co rút
 4. **repulsion** đẩy ra



Q.8

- The purpose of a primer is
- Mục tiêu của chất sơn lót là
 - 1.to clean the nail surface làm sạch mặt móng
 - 2.to improve adhesion làm tăng sự kết dính
 - 3.to smooth the natural nail làm mịn móng tự nhiên
 - 4.to clean the natural nail surface làm sạch mặt móng tự nhiên



Q.9

- An adhesive is a chemical that causes
- Chất keo dính là hóa chất tạo nên
 - 1.allergic reactions phản ứng dị ứng
 - 2.the joining of polymer chains kết thành chuỗi polymer
 - 3.visible skin damage làm da hư hại
 - 4.two surfaces to stick together 2 bề mặt dính vào nhau



Q.10

- A substance that can cause visible and possibly permanent skin damages is called
 - Chất có thể làm da hư rõ rệt và vĩnh viễn
1. **corrosive** chất ăn mòn
 2. **UV gel** keo UV
 3. **polymer** chất polime
 4. **adhesive** chất keo dính



Q.11

- An example of a corrosive nail product is
 - Thí dụ của chất làm móng có tính ăn mòn
1. primer chất sơn lót
 2. UV gel keo UV
 3. polymer chất polime
 4. adhesive keo dính



Q.12

- The basic types of primers used for nail enhancements are acid-based, acid-free, and
- 3 loại chất sơn lót cho móng cao cấp là axit căn bản, không axit, và
 1. **alcohol-based** cồn căn bản
 2. **non-acid** không chứa axit
 3. **noncorrosive** không ăn mòn
 4. **alcohol-free** không cồn



Q.13

- A substance capable of seriously damaging skin, eyes, or other soft tissues on contact.
 - Chất có thể làm hư da, mắt, hay các mô mềm khác khi tiếp xúc
1. **acrylic nails** móng đắp
 2. **nail strengtheners** chất làm mạnh móng
 3. **adhesion** keo dính
 4. **corrosive** chất ăn mòn



Q.14

- If nail primer touches the skin it can cause:
- Nếu chất kết dính móng chạm vào da gây ra
 - 1.sensitivity nhạy cảm
 - 2.painful burns phỏng
 - 3.both of these answers are correct cả hai đúng
 - 4.neither of these answers is correct cả hai không đúng

•

•



Q.15

- Acid-free primers have a _____ pH.
- Chất kết dính không acid có độ pH
 1. **very acidic** rất acid
 2. **very alkaline** rất kiềm
 3. **slightly acidic** hơi acid
 4. **neutral** trung hòa



Q.16

- It is better to only dehydrate one hand at a time because oil and moisture return to the nail within
- Tốt hơn chỉ làm khô 1 bàn tay 1 lúc vì dầu và độ ẩm trở lại trên móng trong vòng
 1. 1 hour 1 giờ
 2. 10 minutes 10 phút
 3. 20 minutes 20 phút
 4. 30 minutes 30 phút



Q.17

- One way to avoid nail infections and product lifting is to
- 1 cách để tránh móng bị nhiễm trùng và sản phẩm bị tróc hở là
 1. scrub the nail plate kỳ cọ đĩa móng
 2. apply lots of primer bôi nhiều chất sơn lót
 3. rough up the nail giũa nhám móng
 4. overfile the natural nail giũa nhiều ở mặt móng



Q.18

- Clean, dry nails are the foundation for
- Móng khô, sạch là nền tảng cho
 - 1.corrosion tính ăn mòn
 - 2.good adhesion tính kết dính tốt
 - 3.roughing up the nail giũa nhám móng
 - 4.poor adhesion tính kết dính ít



Q.19

- One of the major causes of enhancement service breakdown is
- Nguyên nhân chính gây hỏng dịch vụ đắp móng
 - 1.remove natural oils tẩy chất dầu tự nhiên
 - 2.apply corrosives bôi chất ăn mòn
 - 3.remove surface moisture tẩy độ ẩm trên bề mặt
 - 4.overfiling the nail plate giũa quá nhiều trên đĩa móng



Q.20

- The risk of fingernail infections be minimized by
- Hiểm họa làm móng bị nhiễm trùng được giảm thiểu bởi

1.wash hands rửa tay

2.scrub the nail plate chà rửa phiến móng

3.remove surface oils and contaminants tẩy chất dầu trên bề mặt móng và chất bẩn

4.1,2,3



Q.21

- What should you use to remove surface shine from the nail?
 - Bạn dùng gì để tẩy độ bóng ở bề mặt móng
1. **a medium/fine 240 grit abrasive** giữa 240 độ nhám
 2. **apply corrosives** bôi chất ăn mòn
 3. **use primer** dùng chất sơn lót kết dính
 4. **1 and 3**



Q.22

- The first step to prep the nails should be
- Bước đầu tiên để chuẩn bị móng là
 1. **remove shine with a medium abrasive** tẩy độ bóng với giữa có độ nhám trung bình
 2. **use a nail dehydrator** dùng chất làm khô
 3. **wash and scrub hands and nails** chà rửa bàn tay và móng tay
 4. **use a hand sanitizer** dùng chất làm vệ sinh tay



Q.23

- What can interfere with product adhesion?
 - Điều trở ngại để sản phẩm không bám dính?
1. **irregular shaped nail plate** hình dạng đĩa móng không bình thường
 2. **surface oils and contaminants** dầu trên bề mặt và các chất nhiễm bẩn
 3. **client's age** tuổi của khách
 4. 1 and 2



Q.24

- Before you apply any nail product to the nail plate, it should be
- Trước khi áp dụng bất cứ sản phẩm làm móng lên phiến móng phải
 1. **clean and dry** sạch và khô
 2. **unwashed and dry** không rửa và khô
 3. **clean and moist** sạch và ẩm
 4. **unwashed and moist** không rửa và ẩm



Q.25

- Which of the following is recommended to improve adhesion?
- Điều nào sau đây được đề nghị để có độ kết dính tốt?
 1. heavy-handed filing giữa tay mạnh
 2. aggressive filing with an electric file giữa máy mạnh
 3. use of a medium/fine abrasive dùng giữa có độ nhám trung bình/mịn
 4. 1,2,3



Q.26

- **Types of nail coatings**
- Các loại lớp phủ móng
 1. **adhesion** sự bám dính
 2. **coatings that cure or polymerize** lớp phủ được lưu hóa
 3. **coatings that harden upon evaporation** các lớp phủ được hóa cứng do sự bốc hơi
 4. 2 and 3



Q.27

- What is an example of a nail coating?
- Thí dụ của lớp phủ móng
 1. **nail polish** chất sơn móng
 2. **UV gel** keo UV
 3. **nail wrap resins** keo dán móng bọc
 4. 1,2,3



Q.28

- Products that cover the nail plate with a hard film
- Các sản phẩm phủ đĩa móng với lớp màng cứng
 1. **coatings** các lớp phủ
 2. **overexposure** tiếp xúc quá nhiều
 3. **gas** khí đốt
 4. **adhesion** sự bám dính



Q.29

- Chemical reaction that creates polymers, also called curing or hardening
 - Phản ứng hóa học tạo ra polime còn gọi là lưu hóa hay hóa cứng
1. **coating** lớp phủ
 2. **overexposure** tiếp xúc quá nhiều
 3. **polymerization** sự lưu hóa
 4. **adhesion** sự bám dính



Q.30

- Polymers are made up of
- Polime được tạo ra bởi
 1. **cross-linkers** liên kết ngang
 2. **histamines** chất gây ngứa khi bị dị ứng
 3. **monomers** chất monome
 4. **initiators** chất khơi mào



Q.31

- In less than 1 second, monomers can join together
- Trong ít hơn 1 giây, các monome liên kết với nhau

1.1 billion 1 tỷ

2.1 million 1 triệu

3.1,000 1 ngàn

4.1 trillion 1 ngàn tỷ



Q.32

- When something cures, it:
- Khi vật gì hóa cứng nó
 1. **softens** hóa mềm
 2. **evaporates** bốc hơi
 3. **hardens** hóa cứng
 4. **condenses** hóa đặc



Q.33

- **Polymers are usually**
- Polime thường là
 - 1.**fumes** hơi khói
 - 2.**solids** thể rắn
 - 3.**liquids** thể lỏng
 - 4.**vapors** bốc hơi



Q.34

- Polymer chains
 - Chuỗi polime
1. can be unraveled by force gỡ ra bởi lực
 2. are easily damaged by sharp impacts hư hại dễ bởi vật nhọn
 3. can be unraveled by solvents có thể gỡ ra bởi dung môi
 4. 1,2,3



Q.35

- Substances that speed up chemical reactions
- Chất làm tăng nhanh phản ứng hóa học
 1. **initiators** chất khơi mào
 2. **adhesives** chất keo dán
 3. **catalysts** chất xúc tác
 4. **histamines** chất histamine



Q.36

- A short monomer chain that has had its chain growth halted before it became a polymer is called
- Chuỗi ngắn monome là chuỗi chậm phát triển trước khi trở thành polime
 1. vapors bốc hơi
 2. fumes hơi khói
 3. an oligomer oligome
 4. a stabilizer chất ổn định



Q.37

- A cross-linker is a monomer that joins together different
- Liên kết ngang là chất monome liên kết các
 1. **initiators** chất khơi mào
 2. **adhesives** chất keo dán
 3. **polymer chains** chuỗi polime
 4. **histamines** chất histamin



Q.38

- Nail polishes, top coats, and base coats
 - Màu sơn móng, sơn phủ, sơn nền
1. are evaporation coatings lớp phủ bốc hơi
 2. contain monomers chứa monome
 3. are formed by polymerization được tạo ra bởi lưu hóa
 4. do not dissolve easily không hòa tan dễ



Q.39

- **Monomer that joins together different polymer chains**
- Monome liên kết các chuỗi polime khác nhau
 1. **initiators** chất khơi mào
 2. **cross-linker** chất liên kết ngang
 3. **polymer chains** chuỗi polime
 4. **histamines** chất histamin



Q.40

- **Cross-links do which of the following?**
- Liên kết ngang làm điều gì sau đây?
 - 1. decrease the strength of the natural nail** làm giảm sức mạnh của móng tự nhiên
 - 2. make the natural nail more resistant to staining** làm móng tự nhiên khó bám vết bẩn
 - 3. decrease the strength of nail enhancements** làm giảm sức mạnh của móng nâng cao.
 - 4. 1,2,3**



CHPT 11 Answer Key

- 1.4 2.3 3.2 4.1 5.1
- 6.3 7.1 8.2 9.4 10.1
- 11.1 12.2 13.4 14.3 15.4
- 16.4 17.1 18.2 19.4 20.4
- 21.1 22.3 23.2 24.1 25.3
- 26.4 27.4 28.1 29.3 30.3
- 31.1 32.3 33.2 34.4 35.3
- 36.3 37.3 38.1 39.2 40.2